

NGHỊ QUYẾT

**Về phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn,
quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2020**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG
KHOÁ XVIII - KỲ HỌP THỨ TƯ**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ Ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Xét Tờ trình số 79/TTr-UBND ngày 16 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2020; Báo cáo thẩm tra số 50/BC-KTNS ngày 30 tháng 11 năm 2021 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2020 tỉnh Hà Giang (*Chi tiết theo biểu đính kèm*), như sau:

1. Quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 4.069,991 tỷ đồng, trong đó:

a) Thu cân đối ngân sách nhà nước: 2.529,628 tỷ đồng, gồm:

- Thu nội địa: 2.275,04 tỷ đồng.

- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: 183,966 tỷ đồng.

- Thu viện trợ: 32,481 tỷ đồng

- Thu huy động, đóng góp khác: 5,913 tỷ đồng

- Thu từ quỹ dự trữ tài chính: 32,228 tỷ đồng

b) Thu kết dư năm trước: 33,083 tỷ đồng

c) Vay lại của Chính phủ thực hiện dự án ODA: 26,402 tỷ đồng

d) Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên: 104,526 tỷ đồng.

đ) Thu chuyển nguồn từ năm 2019 chuyển sang: 1.376,352 tỷ đồng.

2. Quyết toán thu, chi ngân sách địa phương.

a) Tổng nguồn thu ngân sách địa phương: 16.205,907 tỷ đồng (trong đó thu ngân sách cấp tỉnh 6.409,874 tỷ đồng), gồm:

- Thu NSDP được hưởng theo phân cấp: 1.995,062 tỷ đồng.
- Thu bổ sung từ ngân sách trung ương: 12.703,701 tỷ đồng.
- Thu kết dư: 33,083 tỷ đồng.
- Thu viện trợ, huy động, đóng góp: 30,385 tỷ đồng.
- Thu chuyển nguồn từ năm 2019 chuyển sang: 1.376,352 tỷ đồng.
- Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên: 8,694 tỷ đồng.
- Thu từ quỹ dự trữ tài chính: 32,228 tỷ đồng.
- Vay lại của Chính phủ thực hiện dự án ODA: 26,402 tỷ đồng.

b) Tổng chi ngân sách địa phương: 16.118,318 tỷ đồng (trong đó chi ngân sách cấp tỉnh 6.348,583 tỷ đồng), gồm:

- Tổng chi cân đối ngân sách địa phương: 12.339,985 tỷ đồng, trong đó: ngân sách cấp tỉnh 4.365,002 tỷ đồng.
- Chi các chương trình mục tiêu: 2.204,677 tỷ đồng, trong đó ngân sách cấp tỉnh 869,72 triệu đồng.
- Chi chuyển nguồn sang năm 2021: 1.573,656 tỷ đồng.

c) Chi trả nợ gốc: 60,112 tỷ đồng (trong đó: Ngân sách tỉnh: 60 tỷ đồng, Dự án Chương trình giảm nghèo dựa trên phát triển hàng hóa (CPRP) tỉnh Hà Giang trả: 112 triệu đồng).


d) Kết dư ngân sách địa phương: 27,588 tỷ đồng, trong đó kết dư ngân sách cấp tỉnh 1.290 triệu đồng.

3. Tổng mức dư nợ vay đến thời điểm ngày 31/12/2020 của ngân sách cấp tỉnh là 90,452 tỷ đồng.

Điều 2. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang Khóa XVIII, Kỳ họp thứ Tư thông qua ngày 03 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính;
- TTr Tỉnh ủy; HĐND; UBND; UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh khóa XV;
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa XVIII;
- Sở KH-ĐT; Sở Tài chính;
- Công TTĐT tỉnh; TT Công báo - tin học tỉnh;
- Lưu VT.




CHỦ TỊCH

Thào Hồng Sơn

Phụ lục I

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 1/NQ-HĐND ngày 03/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang)



Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	14.184.307	16.205.907	618.033	114%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	2.010.481	1.995.062	-15.419	200%
-	Thu NSDP hưởng 100%	1.124.381	1.035.786	-88.595	92%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	886.100	959.276	73.176	108%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	12.112.026	12.703.701	591.675	215%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	8.124.951	8.124.951		100%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	3.987.075	4.578.750	591.675	115%
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính		32.228		
IV	Thu kết dư		33.083	33.083	
V	Thu viện trợ, huy động đóng góp		30.385	30.385	
VI	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		1.376.352	1.376.352	
VII	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		8.694	8.694	
VIII	Thu từ nguồn vay lại chính phủ	61.800	26.402		
B	TỔNG CHI NSDP	14.124.307	16.118.318	1.994.012	114%
I	Tổng chi cân đối NSDP	11.939.319	12.339.985	314.140	103%
1	Chi đầu tư phát triển	2.325.836	2.994.377	668.541	129%
2	Chi thường xuyên	9.337.752	9.239.450	-98.301	99%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1.200	431	-769	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.200	1.200		100%
5	Dự phòng ngân sách	192.764		-192.764	0%
6	Chi từ nguồn thu huy động đóng góp	18.000			
7	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	62.567		-62.567	

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
8	Chi nộp ngân sách cấp trên		104.526		
II	Chi các chương trình mục tiêu	2.184.988	2.204.678	19.689	101%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	1.572.784	1.590.708	17.924	101%
2	Chi các chương trình mục tiêu	612.204	613.970	1.766	100%
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		1.573.656	1.573.656	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP	60.000	87.588		0
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	60.000	60.112	112	100%
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc			0	
II	Nguồn trả nợ	60.138	60.112		
1	Tăng thu, tiết kiệm chi	60.000	60.000		
2	Dự án tự đảm bảo từ nguồn vốn vay thu hồi theo Hiệp định	138	112		
III	Tạm ứng ngân sách tỉnh (đảm bảo trả đủ nợ gốc theo cam kết)				
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	61.800	26.336		
I	Vay lại vốn vay của Chính phủ thực hiện các dự án ODA	61.800	26.336		
II	Vay để trả nợ gốc				
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP	126.031	90.452		

Phụ lục II

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 03/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán HĐND tỉnh giao		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D+Đ)	2.500.500	2.010.981	4.069.991	3.502.206	163%	174%
A	TỔNG THU CẢN ĐỐI NSNN	2.500.500	2.010.981	2.529.628	2.057.675	101%	102%
I	Thu nội địa	2.212.500	1.992.981	2.275.040	1.995.062	103%	100%
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp NN do TW quản lý	144.285	144.285	148.509	148.509	103%	103%
	- Thuế giá trị gia tăng	106.845	106.845	115.713	115.713	108%	108%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.390	3.390	1.209	1.209	36%	36%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	- Thuế tài nguyên	34.050	34.050	31.587	31.587	93%	93%
	- Thuế môn bài						
	- Thu khác						
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp NN do địa phương quản lý	12.050	12.050	14.155	14.155	117%	117%
	- Thuế giá trị gia tăng	8.760	8.760	10.162	10.162	116%	116%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.058	3.058	3.800	3.800	124%	124%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	- Thuế tài nguyên	221	221	193	193	87%	87%
	- Thuế môn bài						
	- Thu khác	11	11				
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.500	1.500	5.491	5.491	366%	366%
	- Thuế giá trị gia tăng	500	500	4.180	4.180	836%	836%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	500	500	1.132	1.132		
	- Thuế tài nguyên	500	500	179	179		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	971.147	971.147	1.045.174	1.045.174	108%	108%
	- Thuế giá trị gia tăng	484.765	484.765	591.115	591.115	122%	122%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	162.603	162.603	139.013	139.013	85%	85%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.389	2.389	1.168	1.168	49%	49%

STT	Nội dung	Dự toán HĐND tỉnh giao		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
	- Thuế tài nguyên	309.597	309.597	313.877	313.877	101%	101%
	- Thuế môn bài						
	- Thu khác	11.793	11.793			0%	0%
5	Lệ phí trước bạ	84.050	84.050	98.922	98.922	118%	118%
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	376	376	469	469	125%	125%
8	Thuế thu nhập cá nhân	80.000	80.000	75.174	75.174	94%	94%
9	Thuế bảo vệ môi trường	245.000	91.140	246.729	91.783	101%	101%
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	153.860		104.703			
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	91.140		62.021	62.021		
10	Thu phí, lệ phí	85.000	79.000	80.039	75.042	94%	95%
-	Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu			5.236	238		
-	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu			74.803	74.803		
-	Trong đó: phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	40.861	40.861	46.173	46.173	113%	113%
11	Thu tiền sử dụng đất	450.000	450.000	219.509	219.509	49%	49%
12	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	8.461	8.461	9.800	9.800	116%	116%
13	Thu từ bán tài sản nhà nước						
14	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			4.137	4.137		
15	Thu khác ngân sách	51.500	25.000	83.493	59.846	162%	239%
16	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	56.331	23.172	220.486	124.097	391%	536%
	Trong đó: - Giấy phép do Trung ương cấp	47.370	14.211	137.698	41.309	291%	291%
	- Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp	8.961	8.961	82.788	82.788	924%	924%
17	Thu từ quỹ công ích và thu hoa lợi công sản khác			218	218		
18	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	22.000	22.000	21.028	21.028	96%	96%
19	Thu hồi vốn, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của NHNN	800	800	1.708	1.708	213%	
II	Thu Hải quan	270.000	0	183.966	0	68%	

STT	Nội dung	Dự toán HĐND tỉnh giao		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
	Thuế xuất khẩu	20.000		41.380			
	Thuế nhập khẩu	8.000		7.415			
	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu			80			
	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	242.000		134.826			
	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan hải quan thực hiện			37			
	Thu khác			227			
III	Thu viện trợ	18.000	18.000	32.481	24.472		
IV	Các khoản huy động, đóng góp			5.913	5.913	33%	33%
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng			2.580	2.580		
2	Các khoản huy động đóng góp khác			3.333	3.333		
VI	Thu hồi vốn của NN và thu từ quỹ dự trữ tài chính			32.228	32.228		
1	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			32.228	32.228		
B	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			33.083	33.083		
C	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			1.376.352	1.376.352		
D	THU NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NỢP			104.526	8.694		
Đ	THU VAY LẠI VỐN VAY CHÍNH PHỦ THỰC HIỆN DỰ ÁN ODA			26.402	26.402		



Phụ lục III

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 5/NQ-HĐND ngày 03/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NSDP	14.124.307	16.118.318	114%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	11.939.319	12.339.985	103%
I	Chi đầu tư phát triển	2.325.836	2.994.377	129%
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.325.836	2.976.717	128%
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		408.096	
	- Chi khoa học và công nghệ		7.047	
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>			
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	450.000	113.458	25%
	- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	21.000	19.679	94%
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật		0	
3	Chi đầu tư phát triển khác		17.660	
II	Chi thường xuyên	9.337.752	9.239.450	99%
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	4.035.738	4.227.287	105%
2	Chi khoa học và công nghệ	29.961	28.144	94%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do tỉnh vay	1.200	431	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.200	1.200	100%
V	Dự phòng ngân sách	192.764		
VI	Chi từ nguồn viện trợ, huy động đóng góp	18.000		
VII	Chi nộp ngân sách cấp trên		104.526	
VIII	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	62.567		
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	2.184.988	2.204.677	101%
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	1.572.784	1.590.708	101%
1	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo	723.284	755.866	105%
2	CTMT quốc gia xây dựng nông thôn mới	849.500	834.842	98%
II	Chi các chương trình mục tiêu	612.204	613.970	100%
1	Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế xã hội các vùng	288.811	312.111	

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
2	Chương trình mục tiêu quốc phòng, an ninh trên địa bàn trọng điểm	25.000	25.000	
3	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	66.500	66.114	
4	Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	63.000	73.723	
5	Chương trình cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo	17.481	17.481	
6	Chương trình mục tiêu hỗ trợ vốn đối ứng ODA cho các địa phương	45.108	17.123	
7	Chương trình mục tiêu y tế - dân số	13.275	8.306	
8	Chương trình mục tiêu giáo dục nghề nghiệp - việc làm và an toàn lao động	8.270	8.254	
9	Chương trình mục tiêu phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	4.011	4.011	
10	Chương trình mục tiêu phát triển văn hóa	1.308	2.415	
11	Chương trình mục tiêu đảm bảo trật tự an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy	2.640	2.640	
12	Chương trình mục tiêu giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số vùng khó khăn	75.000	75.000	
13	Chương trình mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh	300	300	
14	Chương trình mục tiêu công nghệ thông tin	1.500	1.492	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		1.573.656	





Phụ lục IV

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 03/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSĐP	21.192.399	24.284.031	3.091.632	115%
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	5.601.740	8.105.712	2.503.972	145%
B	CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC	15.500.659	14.544.662	4.577.004	5
I	Chi đầu tư phát triển	1.310.384	4.709.606	3.399.222	359%
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.310.384	4.691.945	3.381.561	358%
-	Chi quốc phòng		107.073		
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		15.760		
-	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề		408.096		
-	Chi Khoa học và công nghệ		7.047		
-	Chi Y tế, dân số và gia đình		77.007		
-	Chi Văn hóa thông tin		114.376		
-	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn		1.767		
-	Chi Thể dục thể thao		6.395		
-	Chi Bảo vệ môi trường		59.413		
-	Chi các hoạt động kinh tế		3.573.797		
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		161.050		
-	Chi Bảo đảm xã hội		103.617		
-	Chi ngành, lĩnh vực khác		56.547		
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật		0		
3	Chi đầu tư phát triển khác		17.660		
II	Chi thường xuyên	8.551.117	9.728.899	1.177.782	114%
1	Chi quốc phòng	116.560	199.205	82.645	171%
2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	60.222	106.630	46.408	177%
3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	4.035.738	4.302.287	266.549	107%
4	Chi Khoa học và công nghệ	29.961	28.144	-1.818	94%
5	Chi Y tế, dân số và gia đình	916.272	1.120.500	204.228	122%

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
6	Chi Văn hóa thông tin	131.195	125.658	-5.537	96%
7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	50.826	48.166	-2.660	95%
8	Chi Thể dục thể thao	20.718	19.577	-1.141	94%
9	Chi Bảo vệ môi trường	133.928	85.237	-48.691	64%
10	Chi các hoạt động kinh tế	1.016.178	890.140	-126.038	88%
11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1.880.366	2.083.730	203.364	111%
12	Chi Bảo đảm xã hội	108.362	594.740	486.378	549%
13	Chi khác	50.790	124.886	74.096	246%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1.200	431		
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.200	1.200		
V	Dự phòng ngân sách	192.764			
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	62.567			
VII	Chi từ nguồn thu chuyển nguồn	1.376.352			
VIII	Chi từ nguồn thu huy động đóng góp	18.000			
IX	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu	3.987.075			
X	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		104.526		
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		1.573.656		
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSĐP	90.000	60.000		

Phụ lục V

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 03/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện (xã)		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện (xã)	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1-2+3	2	3	4-5+6	5	6	7-4/1	8-5/2	9-6/3
	TỔNG CHI NSDP	14.124.307	6.348.102	7.776.205	16.118.318	6.348.584	9.769.734	114%	100%	126%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	11.939.319	5.492.144	6.447.175	12.339.985	4.365.002	7.974.983	103%	79%	124%
I	Chi đầu tư phát triển	2.325.836	2.027.280	298.556	2.994.377	1.975.210	1.019.167	129%	97%	341%
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.325.836	2.027.280	298.556	2.976.717	1.957.550	1.019.167	128%	97%	341%
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>									
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	0			408.096	146.751	261.345			
-	Chi khoa học và công nghệ	0			7.047	7.047	0			
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>									
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	450.000	230.850	219.150	113.458		113.458	25%		52%
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	21.000	1.594	19.406	19.679	2.667	17.012	94%	167%	88%
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	0			0	0				
3	Chi đầu tư phát triển khác	0			17.660	17.660				